

Số: 15 /2017/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu: Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt do cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp.

Điều 3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cụ thể theo phụ lục đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Bãi bỏ Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định về phí vệ sinh áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *de*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (đề b/cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Tin học-V PUB;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Wong
Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC

Quyết định số: 15 /2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2017)



STT	Đối tượng	Mức thu giá tối đa dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)	
		Mức thu trên địa bàn TP Pleiku	Mức thu trên địa bàn các huyện, thị xã
1	Hộ gia đình không kinh doanh		
	Đối với hộ ở mặt đường và có tên đường	20.000đ/hộ/tháng	15.000đ/hộ/tháng
	Đối với hộ trong hẻm, đường chưa có tên	15.000đ/hộ/tháng	10.000đ/hộ/tháng
2	Hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ	30.000đ/hộ/tháng	25.000đ/hộ/tháng
3	Hộ kinh doanh, buôn bán vừa	50.000đ/hộ/tháng	45.000đ/hộ/tháng
4	Hộ kinh doanh, buôn bán lớn	70.000đ/hộ/tháng	70.000đ/hộ/tháng
5	Cửa hàng kinh doanh ăn uống		
	Dưới 2 m ³ rác/tháng	150.000đ/cửa hàng/tháng	140.000đ/ cửa hàng/tháng
	Từ 2 m ³ rác/tháng trở lên	200.000đ/ cửa hàng/tháng	190.000đ/ cửa hàng/tháng
6	Nhà hàng, khách sạn	150.000đ/m ³ rác	150.000đ/m ³ rác
7	Văn phòng làm việc; cơ quan hành chính sự nghiệp và cửa hàng kinh doanh của các doanh nghiệp	100.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng
8	Đơn vị hành chính sự nghiệp dùng chung văn phòng (trụ sở liên cơ quan)	50.000đ/đơn vị/tháng	50.000đ đơn vị/tháng
9	Trường học, nhà trẻ		
	Dưới 2 m ³ rác/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng	100.000đ/đơn vị/tháng
	Từ 2 m ³ rác/tháng trở lên	150.000đ/ đơn vị/tháng	150.000đ/đơn vị/tháng
10	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe, chung cư	150.000đ/ m ³ rác	140.000đ/m ³ rác
11	Công trình XD CB dở dang	100.000đ/m ³ rác	80.000đ/m ³ rác